

Số: /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày

tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng
đất đến năm 2030 huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật Tiếp cận thông tin ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội khóa 15 về “Tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của UBND huyện Sơn Động tại Tờ trình số 50/TTr-UBND ngày 02/3/2023; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 124/TTr-STNMT ngày 08/3/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Sơn Động với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo các biểu trong Phụ lục kèm theo gồm: Diện tích, cơ cấu các loại đất; diện tích chuyển mục đích sử dụng đất; diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến

năm 2030 huyện Sơn Động. (Hồ sơ sản phẩm quy hoạch kèm theo Quyết định này lưu trữ tại Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND huyện Sơn Động).

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường: Chịu trách nhiệm về tính chính xác, phù hợp quy định pháp luật đối với các nội dung thẩm định, trình UBND tỉnh nêu trên; đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Sở toàn bộ hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch đã được phê duyệt trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định này; thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất của huyện đảm bảo nguyên tắc kịp thời, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định pháp luật; định kỳ hàng năm báo cáo UBND tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường về kết quả thực hiện Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của UBND huyện Sơn Động theo quy định.

2. UBND huyện Sơn Động:

2.1. Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các nội dung thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Sơn Động;

2.2 Đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của huyện toàn bộ hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch đã được phê duyệt trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định này, đồng thời tổ chức công bố công khai nội dung điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật;

2.3. Thực hiện quản lý đất đai, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

2.4. Tổ chức kiểm tra, đôn đốc thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp xã;

2.5. Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Sơn Động và các xã, thị trấn thuộc huyện Sơn Động chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường (lưu HS);
- Huyện ủy, HĐND huyện Sơn Động;
- VP UBND tỉnh;
 - + LĐVP, TKCT;
 - + TH, KTN, KTTH, NC, BTCĐ, VX;
 - + Trung tâm thông tin (đăng tải);
- Lưu VT, TN_{SN}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Ô Pích

Biểu 01: Diện tích, cơ cấu các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Sơn Động

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2023 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	LOẠI ĐẤT	86.055,67	100,00	86.055,67		86.055,67	100,00
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	72.383,32	84,11	70.088,44	-39,72	70.048,72	81,40
1.1	Đất trồng lúa	3.696,09	5,11	3.076,33		3.076,33	4,39
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	3.131,81	84,73	2.722,42		2.722,42	88,50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.130,52	1,56		1.187,47	1.187,47	1,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	7.098,63	9,81	6.724,65		6.724,65	9,60
1.4	Đất rừng phòng hộ	9.068,99	12,53	10.056,03		10.056,03	14,36
1.5	Đất rừng đặc dụng	9.503,01	13,13	9.460,52		9.460,52	13,51
1.6	Đất rừng sản xuất	41.797,49	57,74	39.352,60	-39,72	39.312,88	56,12
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	15.396,81		13.061,91		15.396,81	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	88,57	0,12		91,82	91,82	0,13
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	0,02	0,00		139,02	139,02	0,20
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	13.181,33	15,32	15.784,88	39,72	15.824,60	18,39
2.1	Đất quốc phòng	7.711,86	58,51	7.732,60	39,72	7.772,32	49,12
2.2	Đất an ninh	0,84	0,01	4,36		4,36	0,03
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất cụm công nghiệp			46,00		46,00	0,29
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	206,98	1,57	619,21		619,21	3,91
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	512,20	3,89	862,61		862,61	5,45
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	170,01	1,29	259,62		259,62	1,64
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	23,92	0,18		354,72	354,72	2,24
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.258,07	9,54	2.418,77	16,60	2.435,37	15,39
-	<i>Đất giao thông</i>	806,41	64,10	1.437,41		1.437,41	59,02
-	<i>Đất thủy lợi</i>	215,70	17,15	381,24	-20,00	361,24	14,83

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	19,40	1,54	59,16		59,16	2,43
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	5,91	0,47	16,77		16,77	0,69
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	59,79	4,75	68,17		68,17	2,80
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	35,79	2,84	271,34		271,34	11,14
-	Đất công trình năng lượng	15,78	1,25	29,64	20,00	49,64	2,04
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,64	0,05	0,76		0,76	0,03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia						
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa				0,80	0,80	0,01
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1,35	0,01	17,85		17,85	0,11
-	Đất cơ sở tôn giáo	1,21	0,01	11,61	16,60	28,21	0,18
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	91,87	0,70	104,46		104,46	0,66
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội						
-	Đất chợ	4,23	0,34		19,57	19,57	0,80
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng				51,52	51,52	0,33
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.550,66	11,76	1.596,09	0,00	1.596,09	10,09
2.14	Đất ở tại đô thị	441,18	3,35	498,54	0,00	498,54	3,15
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	21,31	0,16	25,88	0,00	25,88	0,16
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,10	0,01	1,10	0,00	1,10	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	8,94	0,07		25,01	25,01	0,16
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.134,98	8,61		1.132,98	1.132,98	7,16
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	138,90	1,05		138,90	138,90	0,88
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	0,38	0,00		0,38	0,38	0,00
3	Đất chưa sử dụng	491,02	0,57	182,34	0,00	182,34	0,21

**Biểu 02: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Sơn Động**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2023 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT Tây Yên Tứ	Thị trần An Châu	Xã Tuần Đạo	Xã An Bá	Xã An Lạc	Xã Cầm Đàn	Xã Đại Sơn	Xã Duong Huu	Xã Giáo Liên
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.641,54	774,95	133,38	328,89	120,58	113,40	70,08	58,72	127,81	61,59
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	531,72	131,85	56,13	28,51	20,29	24,11	14,14	11,28	31,54	8,87
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	397,05	82,81	37,41	17,99	18,69	17,89	14,14	8,58	24,99	6,57
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	102,60	16,15	11,26	5,53	5,95	6,09	6,30	5,49	3,50	3,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	613,43	269,06	38,34	21,03	15,11	33,89	21,15	14,08	28,85	8,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	19,66	5,60		2,56					8,00	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	42,49	12,49								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.328,35	337,19	27,64	270,86	79,23	49,32	28,39	27,87	55,92	40,73
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,30	2,60		0,40			0,10			0,10
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN										
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		647,10	5,00	18,69	69,00	28,00	125,00	5,00	5,00	5,00	11,56
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	15,50		1,50	14,00						
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP										

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT Tây Yên Tử	Thị trấn An Châu	Xã Tuấn Đạo	Xã An Bá	Xã An Lạc	Xã Cẩm Đàn	Xã Đại Sơn	Xã Dương Hưu	Xã Giáo Liêm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(11)	(12)
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	6,55		0,20	5,00						
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	LUA/HNK	56,99		6,99			20,00				
2.5	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	9,00		5,00							
2.6	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	CLN/HNK	102,56	5,00	5,00	5,00	8,00		5,00	5,00	5,00	11,56
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)										
2.8	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	456,50			45,00	20,00	105,00				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	4,74	0,96	0,14	0,44	0,20	0,29	0,18	0,10	0,10	0,10

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

**Biểu 02: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Sơn Động (tiếp theo)**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2023 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Hữu Sản	Xã Lệ Viễn	Xã Long Sơn	Xã Phúc Sơn	Xã Thanh Luận	Xã Yên Định	Xã Vân Sơn	Xã Vinh An	Trường bản QK1
(1)	(2)	(3)	(4)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.641,54	60,54	91,48	105,42	123,53	130,57	83,66	144,63	112,33	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	531,72	22,91	15,35	33,04	17,78	33,74	22,31	41,11	18,76	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	397,05	15,30	15,35	33,04	10,58	28,31	22,31	24,33	18,76	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	102,60	2,80	3,90	3,64	3,24	6,63	4,25	7,80	6,40	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	613,43	15,75	12,14	22,46	9,31	25,82	15,77	24,22	38,23	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	19,66			3,50						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	42,49					30,00				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.328,35	19,08	60,09	42,68	93,20	34,38	41,33	71,50	48,94	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,30			0,10						
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN										
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		647,10	40,00	32,50	10,00	108,00	58,00	41,00	70,00	15,35	
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	15,50									
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP										

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Hữu Sản	Xã Lệ Viễn	Xã Long Sơn	Xã Phúc Sơn	Xã Thanh Luận	Xã Yên Định	Xã Vân Sơn	Xã Vĩnh An	Trường bản QK1
(1)	(2)	(3)	(4)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	6,55								1,35	
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	LUA/HNK	56,99	20,00						10,00		
2.5	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	9,00								4,00	
2.6	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	CLN/HNK	102,56		7,00	10,00	8,00	8,00	10,00		10,00	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)										
2.8	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	456,50	20,00	25,50		100,00	50,00	31,00	60,00		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	4,74	0,08	0,20	0,56	0,50	0,10	0,14	0,20	0,45	

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

**Biểu 03: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Sơn Động**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2023 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT Tây Yên Tử	TT An Châu	Xã Tuấn Đạo	Xã An Bá	Xã An Lạc	Xã Cẩm Đàn	Xã Đại Sơn	Xã Dương Hưu	Xã Giáo Liêm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
	LOẠI ĐẤT											
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	306,94	46,91	31,84	11,74	7,31	44,42	10,34	12,44	42,32	7,32
1.1	Đất trồng lúa	LUA										
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN										
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	306,94	46,91	31,84	11,74	7,31	44,42	10,34	12,44	42,32	7,32
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS										
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH										
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	1,73			0,22		0,25				
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN										

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT Tây Yên Tử	TT An Châu	Xã Tuấn Đạo	Xã An Bá	Xã An Lạc	Xã Cẩm Đàn	Xã Đại Sơn	Xã Dương Hưu	Xã Giáo Liêm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD										
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,02			0,02						
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.9	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.10	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,51					0,25				
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,20			0,20						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT										
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC										
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN										
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN										
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										
3	Đất chưa sử dụng	CSD										

**Biểu 03: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Sơn Động (tiếp theo)**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2023 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Hữu Sản	Xã Lệ Viễn	Xã Long Sơn	Xã Phúc Sơn	Xã Thanh Luận	Xã Yên Định	Xã Vân Sơn	Xã Vĩnh An	Trường bản QK1
(1)	(2)	(3)	(4)	(13)	(14)	(15)	(16)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	LOẠI ĐẤT											
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	306,94		14,32	0,15	11,14	14,76	18,57	6,21	27,15	
1.1	Đất trồng lúa	LUA										
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN										
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	306,94		14,32	0,15	11,14	14,76	18,57	6,21	27,15	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS										
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH										
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	1,73		0,20				0,06	0,50	0,50	
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN										

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Hữu Sản	Xã Lệ Viễn	Xã Long Sơn	Xã Phúc Sơn	Xã Thanh Luận	Xã Yên Định	Xã Vân Sơn	Xã Vĩnh An	Trường bản QK1
(1)	(2)	(3)	(4)	(13)	(14)	(15)	(16)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD										
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,02									
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.9	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.10	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,51		0,20				0,06	0,50	0,50	
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,20									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT										
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC										
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN										
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN										
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										
3	Đất chưa sử dụng	CSD										